

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 26

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		447.158.952.749	387.939.405.214
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	20.519.816.362	40.494.041.518
111	1. Tiền		582.633.460	779.059.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.937.182.902	39.714.982.064
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	39.639.697.019	26.055.574.608
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.639.697.019	26.055.574.608
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		191.332.803.961	170.829.189.695
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	192.687.333.052	168.986.954.350
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.664.642.226	692.020.632
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.981.945.488	5.248.405.976
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(6.001.116.805)	(4.098.191.263)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	194.759.805.907	148.001.364.316
141	1. Hàng tồn kho		194.759.805.907	148.001.364.316
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		906.829.500	2.559.235.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	320.055.373	221.139.853
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		586.774.127	2.338.095.224
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		116.448.875.138	138.718.826.769
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		16.417.500	159.236.129
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	16.417.500	159.236.129
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		99.086.609.590	121.081.317.584
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	98.123.685.035	117.094.737.946
222	- Nguyên giá		198.478.680.430	193.996.560.170
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.354.995.395)	(76.901.822.224)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	962.924.555	3.986.579.638
225	- Nguyên giá		3.877.089.431	7.679.809.691
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.914.164.876)	(3.693.230.053)
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	-	100.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		17.345.848.048	17.478.173.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.345.848.048	17.478.173.056
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>563.607.827.887</u>	<u>526.658.231.983</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		327.960.098.789	375.855.811.152
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		327.936.645.220	375.428.753.402
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	168.317.487.616	228.444.012.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		63.800.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.685.248.089	2.777.682.060
314	4. Phải trả người lao động		1.385.951.946	1.471.801.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	573.742.821	455.452.131
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	777.640.674	17.103.862.637
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	153.132.774.074	125.175.941.686
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		23.453.569	427.057.750
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	23.453.569	427.057.750
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		235.647.729.098	150.802.420.831
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	235.647.729.098	150.802.420.831
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		185.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		185.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.101.170.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.546.559.098	802.420.831
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		802.420.831	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		32.744.138.267	802.420.831
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>563.607.827.887</b>	<b>526.658.231.983</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích



Giám đốc

Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2025		Quý IV/2024		Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026		Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	394.791.310.923		406.993.152.933		1.286.770.367.582		1.211.931.925.208	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-		-		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		394.791.310.923		406.993.152.933		1.286.770.367.582		1.211.931.925.208	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	377.570.824.054		391.172.059.637		1.225.473.055.936		1.151.281.212.427	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.220.486.869		15.821.093.296		61.297.311.646		60.650.712.781	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.020.750.980		1.452.915.808		1.868.880.323		2.812.154.539	
22	7. Chi phí tài chính	22	2.933.593.075		2.650.082.329		9.509.967.714		14.255.769.925	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.931.487.778		2.617.199.995		9.330.447.442		13.609.887.591	
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.662.816.709		1.608.368.099		5.286.115.408		5.890.660.938	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.726.262.472		3.888.600.252		11.872.752.565		11.841.440.348	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.918.565.593		9.126.958.424		36.497.356.282		31.474.996.109	



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2025		Quý IV/2024		Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026		Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025	
			VND		VND		VND		VND	
31	11. Thu nhập khác	25	115.670.094		497		164.763.150		71.836	
32	12. Chi phí khác	26	6.115.500		158.860		251.991.862		68.352.722	
40	13. Lợi nhuận khác		109.554.594		(158.363)		(87.228.712)		(68.280.886)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.028.120.187		9.126.800.061		36.410.127.570		31.406.715.223	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.091.295.318		912.655.953		3.665.989.303		2.677.809.892	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-		-		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.936.824.869		8.214.144.108		32.744.138.267		28.728.905.331	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	537		548		1.770		1.915	

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025	Từ ngày 15/04/2024
			đến ngày 31/03/2026	đến ngày 31/03/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.410.127.570	31.406.715.223
	2. Điều chỉnh cho các khoản		33.163.018.405	35.042.855.240
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.661.607.994	21.744.069.366
03	- Các khoản dự phòng		1.902.925.542	2.459.871.772
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		160.019.494	32.882.334
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.891.982.067)	(2.803.855.823)
06	- Chi phí lãi vay		9.330.447.442	13.609.887.591
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.573.145.975	66.449.570.463
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.209.215.802)	(13.792.439.755)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(46.758.441.591)	(22.289.680.114)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(52.383.826.251)	63.560.067.801
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		33.409.488	522.465.681
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.118.657.002)	(14.401.491.108)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.761.920.515)	(2.115.849.823)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.625.505.698)	77.932.643.145
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.347.757.000)	(4.200.552.549)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.038.541.667	611.111.111
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.284.122.411)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.700.100.000	78.685.315
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.565.993.122	2.688.077.299
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.327.244.622)	(822.678.824)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		52.101.170.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		314.926.011.750	400.788.132.506
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(286.274.469.554)	(533.665.471.937)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.098.313.989)	(1.820.548.287)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.675.823.499)	(15.458.696.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		62.978.574.708	(150.156.583.718)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.974.175.612)	(73.046.619.397)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.494.041.518	113.540.660.915
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.544)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	20.519.816.362	40.494.041.518

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Trương Hữu Hoàn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (“gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 10/02/2026 là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 115 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2025 là: 139 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa;
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

#### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	7 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	324.422.408	350.124.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	258.211.052	428.935.454
Các khoản tương đương tiền	19.937.182.902	39.714.982.064
	<b>20.519.816.362</b>	<b>40.494.041.518</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	39.639.697.019	-	26.055.574.608	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	39.639.697.019	-	26.055.574.608	-
Đầu tư dài hạn	-	-	100.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000	-
	<b>39.639.697.019</b>	<b>-</b>	<b>26.055.674.608</b>	<b>-</b>

### 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>3.292.477.647</b>	<b>-</b>	<b>51.607.157.131</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	1.881.877.647	-	49.390.024.831	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	1.283.400.000	-	2.217.132.300	-
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu Nhựa Việt Nam	127.200.000	-	-	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>189.394.855.405</b>	<b>-</b>	<b>117.379.797.219</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH đầu tư Quốc tế KLS	13.241.633.639	-	4.338.335.975	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Techcom	21.088.820.032	-	16.444.013.044	-
- Các đối tượng khác	155.064.401.734	-	96.597.448.200	-
	<b>192.687.333.052</b>	<b>-</b>	<b>168.986.954.350</b>	<b>-</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HTP Lộc Phát	2.505.184.200	-	-	-
- Các đối tượng khác	159.458.026	-	692.020.632	-
	<b>2.664.642.226</b>	<b>-</b>	<b>692.020.632</b>	<b>-</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.981.945.488	(125.754.000)	5.248.405.976	(125.754.000)
- Tạm ứng	23.814.000	-	3.514.023.265	-
- Ký cược, ký quỹ	177.818.629	-	172.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	1.527.740.592	-	1.227.793.314	-
- Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	126.818.267	-	208.835.397	-
b) Dài hạn	16.417.500	-	159.236.129	-
- Ký cược, ký quỹ	16.417.500	-	159.236.129	-
	<b>1.998.362.988</b>	<b>(125.754.000)</b>	<b>5.407.642.105</b>	<b>(125.754.000)</b>

8. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78.738.000	(78.738.000)	78.738.000	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17.000.000	(17.000.000)	17.000.000	(17.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
SMC Electric (HK) Limited	4.215.752.249	(4.215.752.249)	4.215.752.249	(2.951.026.574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718.682.056	(718.682.056)	718.682.056	(503.077.439)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	845.190.500	(845.190.500)	845.190.500	(422.595.250)
	<b>6.001.116.805</b>	<b>(6.001.116.805)</b>	<b>6.001.116.805</b>	<b>(4.098.191.263)</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	135.841.909.180	-	106.047.385.768	-
- Thành phẩm	31.753.383.006	-	9.830.577.581	-
- Hàng hóa	27.164.513.721	-	32.123.400.967	-
	<b>194.759.805.907</b>	<b>-</b>	<b>148.001.364.316</b>	<b>-</b>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/04/2025	72.903.487.206	119.021.022.614	559.284.390	234.505.600	1.278.260.360	193.996.560.170
- Mua sắm	-	3.667.300.000	-	-	-	3.667.300.000
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	3.814.820.260	-	-	3.814.820.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.000.000.000)	-	-	-	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/03/2026	72.903.487.206	119.688.322.614	4.374.104.650	234.505.600	1.278.260.360	198.478.680.430
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/04/2025	17.757.252.635	57.900.078.593	369.808.109	160.461.329	714.221.558	76.901.822.224
- Khấu hao trong kỳ	3.867.052.692	18.079.312.735	369.915.156	39.303.120	193.848.671	22.549.432.374
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.891.240.797	-	-	1.891.240.797
- Thanh lý, nhượng bán	-	(987.500.000)	-	-	-	(987.500.000)
Tại ngày 31/03/2026	21.624.305.327	74.991.891.328	2.630.964.062	199.764.449	908.070.229	100.354.995.395
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/04/2025	55.146.234.571	61.120.944.021	189.476.281	74.044.271	564.038.802	117.094.737.946
Tại ngày 31/03/2026	51.279.181.879	44.696.431.286	1.743.140.588	34.741.151	370.190.131	98.123.685.035

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện, vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2025	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.802.720.260)	-	(3.802.720.260)
Tại ngày 31/03/2026	-	3.877.089.431	3.877.089.431
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2025	1.658.948.256	2.034.281.797	3.693.230.053
- Trích khấu hao	232.292.541	879.883.079	1.112.175.620
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.891.240.797)	-	(1.891.240.797)
Tại ngày 31/03/2026	-	2.914.164.876	2.914.164.876
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2025	2.143.772.004	1.842.807.634	3.986.579.638
Tại ngày 31/03/2026	-	962.924.555	962.924.555



## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm	100.495.712	115.338.297
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	95.428.322	96.299.705
- Các khoản khác	124.131.339	9.501.851
	<b>320.055.373</b>	<b>221.139.853</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất trả trước	15.625.502.041	16.025.281.801
- Công cụ, dụng cụ	477.800.891	1.048.165.651
- Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	1.137.187.766	221.662.129
- Các khoản khác	105.357.350	183.063.475
	<b>17.345.848.048</b>	<b>17.478.173.056</b>

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả bên liên quan</b>	<b>119.232.819.055</b>	<b>119.232.819.055</b>	<b>201.152.819.718</b>	<b>201.152.819.718</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	91.492.274.134	91.492.274.134	188.974.163.080	188.974.163.080
- Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	84.440.000	84.440.000	-	-
- Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	-	-	288.852.800	288.852.800
- Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	27.750.000	27.750.000	9.282.958.054	9.282.958.054
- Công ty Cổ phần BPG Trading	12.694.816.600	12.694.816.600	1.691.729.600	1.691.729.600
- Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là Công ty cổ phần BPG Logisall)	1.310.526.631	1.310.526.631	915.116.184	915.116.184
- Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	13.623.011.690	13.623.011.690	-	-
<b>b) Phải trả người bán khác</b>	<b>49.084.668.561</b>	<b>49.084.668.561</b>	<b>27.291.193.280</b>	<b>27.291.193.280</b>
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Baltic	13.354.593.325	13.354.593.325	8.021.682.925	8.021.682.925
- Công ty Cổ phần Á Đông ADG	12.931.050.000	12.931.050.000	2.640.000.000	2.640.000.000
- Phải trả người bán khác	22.799.025.236	22.799.025.236	16.629.510.355	16.629.510.355
	<b>168.317.487.616</b>	<b>168.317.487.616</b>	<b>228.444.012.998</b>	<b>228.444.012.998</b>



14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2025		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	124.077.627.703	124.077.627.703	374.086.227.504	345.434.685.308	152.729.169.899	152.729.169.899
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	53.863.938.401	53.863.938.401	43.102.783.875	96.966.722.276	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	136.032.653.758	86.036.386.885	49.996.266.873	49.996.266.873
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	29.896.107.834	29.896.107.834	65.143.505.000	65.041.174.474	29.998.438.360	29.998.438.360
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	16.958.874.118	16.958.874.118	49.758.011.253	33.982.420.705	32.734.464.666	32.734.464.666
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	23.358.707.350	23.358.707.350	-	23.358.707.350	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 - TP Hồ Chí Minh	-	-	80.049.273.618	40.049.273.618	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.098.313.983	1.098.313.983	403.604.181	1.098.313.989	403.604.175	403.604.175
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	571.274.514	571.274.514	333.243.465	571.274.520	333.243.459	333.243.459
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	456.678.753	456.678.753	-	456.678.753	-	-
	<b>125.175.941.686</b>	<b>125.175.941.686</b>	<b>374.489.831.685</b>	<b>346.532.999.297</b>	<b>153.132.774.074</b>	<b>153.132.774.074</b>
<b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Nợ thuế tài chính dài hạn	427.057.750	427.057.750	-	403.604.181	23.453.569	23.453.569
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	333.243.465	333.243.465	-	333.243.465	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	93.814.285	93.814.285	-	70.360.716	23.453.569	23.453.569
	<b>427.057.750</b>	<b>427.057.750</b>	<b>-</b>	<b>403.604.181</b>	<b>23.453.569</b>	<b>23.453.569</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.766.373.463	1.766.373.463	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	84.946.367	84.946.367	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.761.920.515	3.665.989.303	2.761.920.515	-	3.665.989.303
- Thuế thu nhập cá nhân	-	15.761.545	612.839.211	609.341.970	-	19.258.786
- Các loại thuế khác	-	-	81.447.235	81.447.235	-	-
	-	2.777.682.060	6.211.595.579	5.304.029.550	-	3.685.248.089

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	356.327.446	144.537.006
- Chi phí phải trả khác	217.415.375	310.915.125
	<b>573.742.821</b>	<b>455.452.131</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản bảo hiểm	628.931.587	354.959.087
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	16.675.823.499
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.709.087	73.080.051
	<b>777.640.674</b>	<b>17.103.862.637</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 15/04/2024	150.000.000.000	-	1.173.515.500	151.173.515.500
Lãi trong năm trước	-	-	28.728.905.331	28.728.905.331
Phân phối lợi nhuận	-	-	(29.100.000.000)	(29.100.000.000)
<b>Tại ngày 31/03/2025</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>802.420.831</b>	<b>150.802.420.831</b>
Tăng vốn trong năm nay	35.000.000.000	17.101.170.000	-	52.101.170.000
Lãi trong năm nay	-	-	32.744.138.267	32.744.138.267
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>17.101.170.000</b>	<b>33.546.559.098</b>	<b>235.647.729.098</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/04/2025
	%	VND	%	VND
Công ty CP Tập đoàn nhựa Bình Thuận	50,28%	93.017.330.000	53,12%	79.684.000.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	16,22%	30.000.000.000	20,00%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	33,50%	61.982.670.000	26,88%	40.316.000.000
	<b>100,00%</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>150.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 14/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>185.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	35.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

## 19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.275.910.311.381	1.199.858.459.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.860.056.201	12.073.465.327
	<b>1.286.770.367.582</b>	<b>1.211.931.925.208</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>522.956.836.914</b>	<b>627.597.019.401</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	495.672.253.232	582.134.889.151
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	43.200.000	139.650.000
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	16.143.605.904	43.773.330.250
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	117.777.778	1.549.150.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	10.980.000.000	-

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.219.062.620.143	1.145.786.102.264
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.410.435.793	5.495.110.163
	<b>1.225.473.055.936</b>	<b>1.151.281.212.427</b>

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.865.940.400	2.692.271.251
Lãi trái phiếu	-	119.883.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.939.923	-
	<b>1.868.880.323</b>	<b>2.812.154.539</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.330.447.442	13.609.887.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá	179.520.272	32.882.334
Chi phí tài chính khác	-	613.000.000
	<b>9.509.967.714</b>	<b>14.255.769.925</b>



**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024  
đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025

	VND	VND
Chi phí nhân công	2.514.405.842	2.111.746.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.579.133.927	3.619.016.054
Chi phí khác bằng tiền	192.575.639	159.898.332
	<b>5.286.115.408</b>	<b>5.890.660.938</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024  
đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025

	VND	VND
Chi phí nhân công	4.219.586.250	3.168.751.593
Chi phí vật liệu quản lý	408.289.384	805.007.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.212.949.304	1.306.033.507
Chi phí dự phòng	1.902.925.542	2.459.871.772
Thuế, phí và lệ phí	-	35.839.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.695.214.104	3.366.567.550
Chi phí khác bằng tiền	433.787.981	699.369.684
	<b>11.872.752.565</b>	<b>11.841.440.348</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024  
đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025

	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26.041.667	-
Thu nhập khác	138.721.483	71.836
	<b>164.763.150</b>	<b>71.836</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024  
đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025

	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.298.716
Các khoản bị phạt	234.316.948	59.603.500
Chi phí khác	17.674.914	450.506
	<b>251.991.862</b>	<b>68.352.722</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.410.127.570	31.406.715.223
Các khoản điều chỉnh tăng	252.391.252	60.054.006
- Chi phí không hợp lệ	251.991.862	60.054.006
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	399.390	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.625.799)	(4.688.670.306)
- Thu nhập không chịu thuế	(2.625.799)	(399.390)
- Chi phí lãi vay các năm trước bị loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP được chuyển tiếp vào kỳ này	-	(4.688.270.916)
Thu nhập chịu thuế TNDN	36.659.893.023	26.778.098.923
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>7.331.978.605</b>	<b>5.355.619.785</b>
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CPCP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(3.665.989.302)	(2.677.809.893)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.665.989.303</b>	<b>2.677.809.892</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.744.138.267	28.728.905.331
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.744.138.267	28.728.905.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.500.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.770</b>	<b>1.915</b>

## 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Logisall)	
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong năm Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024  
 đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025

	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>929.576.211.174</b>	<b>851.496.689.142</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	820.529.165.678	681.102.216.224
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	69.768.000.000	116.630.729.750
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	4.679.500.000	18.665.675.368
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	12.613.899.713	47.570.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	-	10.508.048.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	616.120.783	847.329.800
Công ty Cổ phần BPG Trading	21.369.525.000	23.695.120.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>12.086.047.499</b>	<b>25.510.224.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	15.458.696.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	5.820.000.000	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	1.339.140.000	739.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	943.408.000	743.408.000
Ông Lê Văn Dũng	1.009.519.227	715.472.000
Ông Lê Văn Quang	940.472.272	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	561.048.000	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	318.160.000	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	334.456.000	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	205.640.000	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	603.340.000	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	9.700.000	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	1.164.000	1.164.000
<b>Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định</b>	<b>26.041.667</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	26.041.667	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>34.978.976</b>	<b>12.086.047.499</b>
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	600.000	1.339.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	1.009.519.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	34.378.976	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Từ ngày 01/04/2025 Từ ngày 15/04/2024  
đến ngày 31/03/2026 đến ngày 31/03/2025

	Chức vụ	VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	-	55.333.333
	(Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 12/10/2024)		
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập	-	-
	(Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)		
- Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập	-	-
	(Bỏ nhiệm ngày 30/08/2025)		
- Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
- Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	659.262.461	590.296.154
- Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	384.351.385	324.633.077
- Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	60.000.000	30.000.000
- Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
		<b>1.103.613.846</b>	<b>1.000.262.564</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích



Vinh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Giám đốc

Lương Hữu Hoàn